

Số: /2025/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Quyết định số 78/2024/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 14/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31/7/2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Thực hiện Nghị quyết số 693/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 588/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh về việc thống nhất mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 12455/TTr-STC ngày 21/11/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi khoản 3 Điều 1 Quyết định số 78/2024/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND tỉnh quy định mức tỷ lệ

phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 1. Sửa đổi khoản 3 Điều 1 Quyết định số 78/2024/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, như sau:

“3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất

Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, như sau:

3.1. Đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai trên địa bàn toàn tỉnh: Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,5%

3.2. Đối với đất cho các mục đích còn lại:

- a) Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,5% đối với các xã, phường thuộc phụ lục 01.*
- b) Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,8% đối với các xã thuộc phụ lục 02.*
- c) Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,0% đối với các xã thuộc phụ lục 03.*
- d) Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,1% đối với các phường thuộc phụ lục 04.*
- đ) Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,2% đối với các phường thuộc phụ lục 05.”*

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTT(ĐNV).

(để b/c);

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục 01: Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,5 đối với các xã, phường
(Kèm theo Quyết định số 148 /2025/QĐ-UBND ngày 01/12 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên xã/phường	Tỷ lệ %
1	Xã Mường Lát	0,5
2	Xã Quang Châu	0,5
3	Xã Tam Chung	0,5
4	Xã Mường Chanh	0,5
5	Xã Pù Nhi	0,5
6	Xã Nhi Sơn	0,5
7	Xã Mường Lý	0,5
8	Xã Trung Lý	0,5
9	Xã Quan Sơn	0,5
10	Xã Sơn Thủy	0,5
11	Xã Sơn Điện	0,5
12	Xã Mường Mìn	0,5
13	Xã Tam Thanh	0,5
14	Xã Tam Lư	0,5
15	Xã Na Mèo	0,5
16	Xã Trung Hạ	0,5
17	Xã Hồi Xuân	0,5
18	Xã Nam Xuân	0,5
19	Xã Thiên Phú	0,5
20	Xã Hiền Kiệt	0,5
21	Xã Phú Xuân	0,5
22	Xã Phú Lệ	0,5
23	Xã Trung Thành	0,5
24	Xã Trung Sơn	0,5

25	Xã Bá Thước	0,5
26	Xã Thiết Ống	0,5
27	Xã Văn Nho	0,5
28	Xã Cổ Lũng	0,5
29	Xã Pù Luông	0,5
30	Xã Điện Lư	0,5
31	Xã Điện Quang	0,5
32	Xã Quý Lương	0,5
33	Xã Linh Sơn	0,5
34	Xã Đồng Lương	0,5
35	Xã Văn Phú	0,5
36	Xã Giao An	0,5
37	Xã Yên Khương	0,5
38	Xã Yên Thắng	0,5
39	Xã Thường Xuân	0,5
40	Xã Yên Nhân	0,5
41	Xã Lương Sơn	0,5
42	Xã Bát Mọt	0,5
43	Xã Luận Thành	0,5
44	Xã Tân Thành	0,5
45	Xã Vạn Xuân	0,5
46	Xã Thắng Lộc	0,5
47	Xã Xuân Chinh	0,5
48	Xã Như Xuân	0,5
49	Xã Thượng Ninh	0,5
50	Xã Xuân Bình	0,5
51	Xã Hóa Quỳ	0,5
52	Xã Thanh Quân	0,5
53	Xã Thanh Phong	0,5

54	Xã Thanh Kỳ	0,5
55	Xã Công Chính	0,5
56	Phường Tĩnh Gia	0,5
57	Phường Tân Dân	0,5
58	Phường Hải Lĩnh	0,5
59	Phường Ngọc Sơn	0,5
60	Phường Đào Duy Từ	0,5
61	Phường Hải Bình	0,5
62	Phường Trúc Lâm	0,5
63	Phường Nghi Sơn	0,5
64	Xã Các Sơn	0,5
65	Xã Trường Lâm	0,5

Phụ lục 02: Tỷ lệ phần trăm (%) là 0,8 đối với các xã
(Kèm theo Quyết định số 148 /2025/QĐ-UBND ngày 01/12 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên xã	Tỷ lệ %
1	Xã Như Thanh	0,8
2	Xã Mậu Lâm	0,8
3	Xã Xuân Du	0,8
4	Xã Xuân Thái	0,8
5	Xã Yên Thọ	0,8
6	Xã Ngọc Lặc	0,8
7	Xã Thạch Lập	0,8
8	Xã Ngọc Liên	0,8
9	Xã Minh Sơn	0,8
10	Xã Nguyệt Ân	0,8
11	Xã Kiên Thọ	0,8
12	Xã Cẩm Thủy	0,8
13	Xã Cẩm Thạch	0,8
14	Xã Cẩm Tú	0,8
15	Xã Cẩm Vân	0,8
16	Xã Cẩm Tân	0,8
17	Xã Kim Tân	0,8
18	Xã Vân Du	0,8
19	Xã Ngọc Trạo	0,8
20	Xã Thạch Bình	0,8
21	Xã Thành Vinh	0,8
22	Xã Thạch Quảng	0,8

Phụ lục 03: Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,0 đối với các xã
(Kèm theo Quyết định số 148 /2025/QĐ-UBND ngày 01/12 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên xã	Tỷ lệ %
1	Xã Vĩnh Lộc	1,0
2	Xã Tây Đô	1,0
3	Xã Biện Thượng	1,0
4	Xã Thọ Xuân	1,0
5	Xã Thọ Long	1,0
6	Xã Xuân Hòa	1,0
7	Xã Sao Vàng	1,0
8	Xã Lam Sơn	1,0
9	Xã Thọ Lập	1,0
10	Xã Xuân Tín	1,0
11	Xã Xuân Lập	1,0
12	Xã Triệu Sơn	1,0
13	Xã Thọ Bình	1,0
14	Xã Thọ Ngọc	1,0
15	Xã Thọ Phú	1,0
16	Xã Hợp Tiến	1,0
17	Xã An Nông	1,0
18	Xã Tân Ninh	1,0
19	Xã Đồng Tiến	1,0
20	Xã Nông Cống	1,0
21	Xã Thắng Lợi	1,0
22	Xã Trung Chính	1,0
23	Xã Trường Văn	1,0
24	Xã Thăng Bình	1,0

25	Xã Tượng Lĩnh	1,0
26	Xã Yên Định	1,0
27	Xã Yên Trường	1,0
28	Xã Yên Phú	1,0
29	Xã Quý Lộc	1,0
30	Xã Yên Ninh	1,0
31	Xã Định Tân	1,0
32	Xã Định Hòa	1,0
33	Xã Thiệu Hóa	1,0
34	Xã Thiệu Quang	1,0
35	Xã Thiệu Tiến	1,0
36	Xã Thiệu Toán	1,0
37	Xã Thiệu Trung	1,0
38	Xã Hà Trung	1,0
39	Xã Tống Sơn	1,0
40	Xã Hà Long	1,0
41	Xã Hoạt Giang	1,0
42	Xã Lĩnh Toại	1,0
43	Xã Nga Sơn	1,0
44	Xã Nga Thắng	1,0
45	Xã Hồ Vương	1,0
46	Xã Tân Tiến	1,0
47	Xã Nga An	1,0
48	Xã Ba Đình	1,0
49	Xã Hậu Lộc	1,0
50	Xã Đông Thành	1,0
51	Xã Triệu Lộc	1,0
52	Xã Hoa Lộc	1,0
53	Xã Vạn Lộc	1,0

54	Xã Hoằng Hóa	1,0
55	Xã Hoằng Tiến	1,0
56	Xã Hoằng Thanh	1,0
57	Xã Hoằng Lộc	1,0
58	Xã Hoằng Châu	1,0
59	Xã Hoằng Sơn	1,0
60	Xã Hoằng Phú	1,0
61	Xã Hoằng Giang	1,0
62	Xã Lưu Vệ	1,0
63	Xã Quảng Yên	1,0
64	Xã Quảng Ngọc	1,0
65	Xã Quảng Ninh	1,0
66	Xã Quảng Bình	1,0
67	Xã Tiên Trang	1,0
68	Xã Quảng Chính	1,0

Phụ lục 04: Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,1 đối với các phường
(Kèm theo Quyết định số 148 /2025/QĐ-UBND ngày 01/12 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên phường	Tỷ lệ %
1	Phường Nam Sầm Sơn	1,1
2	Phường Đông Quang	1,1
3	Phường Đông Sơn	1,1
4	Phường Đông Tiến	1,1
5	Phường Bím Sơn	1,1
6	Phường Quang Trung	1,1

Phụ lục 05: Tỷ lệ phần trăm (%) là 1,2 đối với các phường
(Kèm theo Quyết định số 148 /2025/QĐ-UBND ngày 01/12 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên phường	Tỷ lệ %
1	Phường Sầm Sơn	1,2
2	Phường Hạc Thành	1,2
3	Phường Quảng Phú	1,2
4	Phường Hàm Rồng	1,2
5	Phường Nguyệt Viên	1,2